

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai
đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh
Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Đã phê duyệt				Điều chỉnh, bổ sung kỳ này			
		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030	
		Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
a	Nhà chung cư	-	-	-	-	-	-	1.250	78.125
b	Nhà riêng lẻ	-	-	-	-	-	-	250	15.000
III	Nhà ở công vụ	164	5.248	400	12.800	164	5.248	400	12.800
IV	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC	5.620	505.800	3.333	299.970	5.620	505.800	3.333	299.970
V	Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu	-	-	-	-	5.482	220.280	1.933	86.985
1	Hộ gia đình người có công với cách mạng	-	-	-	-	200	9.000	200	9.000
2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo; Hộ đồng bào DTTS	-	-	-	-	5.282	211.280	1.733	77.985
VI	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác	-	524.752	-	1.011.730	-	333.330	-	861.620
TỔNG CỘNG			1.850.800		2.638.500		1.850.800		2.638.500

a) Dự án nhà ở thương mại

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh hoàn thiện trong giai đoạn khoảng 1.300 căn, toàn bộ là nhà ở riêng lẻ với tổng diện tích sàn khoảng 295.100m².

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị hoàn thành trong giai đoạn khoảng 2.718 căn, tổng diện tích sàn khoảng 489.000m².

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh hoàn thiện trong giai đoạn khoảng 2.148 căn với tổng diện tích sàn khoảng 495.600m². Trong đó: Nhà chung cư 500 căn (khoảng 50.000m² sàn); nhà ở riêng lẻ 1.648 căn (khoảng 445.600m² sàn).

+ Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị hoàn thành trong giai đoạn khoảng 3.942 căn, tổng diện tích khoảng 788.400m² sàn.

b) Dự án nhà ở xã hội

- Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng 34 phòng, diện tích khoảng 2.042m² sàn nhà ở cho sinh viên trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng khoảng 1.500 căn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 93.125m² sàn. Trong đó: Nhà ở riêng lẻ khoảng 250 căn (khoảng 15.000m² sàn), nhà ở chung cư khoảng 1.250 căn (khoảng 78.125m² sàn).

c) Nhà ở công vụ

Với nhu cầu được xác định trong toàn giai đoạn 2021-2030 là 564 căn nhà ở công vụ theo tiêu chuẩn nhà loại 4 khu vực nông thôn có diện tích sử dụng 32m² sàn/căn. Dự kiến việc đáp ứng nhu cầu được thực hiện cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Khoảng 164 căn, tổng diện tích khoảng 5.248m² sàn.

- Giai đoạn 2026-2030: Khoảng 400 căn, tổng diện tích khoảng 12.800m² sàn.

d) Dự án tái định cư

Trong toàn giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh không thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà ở tái định cư. Việc tái định cư được thực hiện thông qua hình thức giao đất để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở trên nguyên tắc đáp ứng toàn bộ nhu cầu tái định cư trong từng giai đoạn, cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025: Bố trí khoảng 5.620 lô. Trong đó: Bố trí cho các hộ thuộc diện tái định cư để thực hiện các dự án sắp xếp lại dân cư khoảng 2.092 lô và bố trí cho các hộ thuộc diện tái định cư do phải di dời khỏi khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu khoảng 3.528 lô.

- Giai đoạn 2026-2030: Bố trí khoảng 3.333 lô. Trong đó: Bố trí cho các hộ thuộc diện tái định cư để thực hiện các dự án sắp xếp lại dân cư khoảng 949 lô và bố trí cho các hộ thuộc diện tái định cư do phải di dời khỏi khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu khoảng 2.384 lô.

đ) Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2025: Hỗ trợ khoảng 5.482 hộ, trong đó hộ gia đình có công với cách mạng 200 hộ; hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào DTTS 5.282 hộ.

- Giai đoạn 2026-2030: Hỗ trợ khoảng 1.933 hộ, trong đó hộ gia đình có công với cách mạng 200 hộ; hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào DTTS 1.733 hộ.

Đối với hộ gia đình người có công với cách mạng thực hiện hỗ trợ theo nguyên tắc đáp ứng toàn bộ nhu cầu phát sinh trong từng giai đoạn với mức hỗ trợ theo quy định của Chính phủ. Kế hoạch hỗ trợ được cập nhật vào kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm.

Đối với hộ nghèo có khó khăn về nhà ở, thực hiện hỗ trợ theo kết quả rà soát cụ thể và cập nhật vào kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm với mức hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

e) Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác

Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây khác dự kiến hoàn thiện trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 333.330m² sàn và giai đoạn 2026-2030 khoảng 861.620m² sàn.

1.2. Điều chỉnh nhu cầu về đất để phát triển nhà ở

Giai đoạn 2021-2025: Tổng nhu cầu về đất để phát triển các loại hình nhà ở khoảng 574,10 ha.

Giai đoạn 2026-2030: Tổng nhu cầu về đất để phát triển các loại hình nhà ở khoảng 805,00 ha.

Chi tiết dự kiến nhu cầu đất như sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Đã phê duyệt		Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	
		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Nhà ở thương mại	67,92	107,97	65,34	103,17
2	Nhà ở xã hội	-	-	-	4,71
3	Nhà ở công vụ	0,52	1,28	0,52	1,28
4	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC	56,20	33,33	56,20	33,33
5	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác	38,87	74,94	24,69	63,82
6	Diện tích đất ở đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng đất chưa hoàn thành xây dựng nhà ở tại các dự án	45,28	71,98	43,56	68,78
7	Diện tích đất ở giao cho các dự án có sản phẩm trong giai đoạn sau	56,60	89,97	54,45	85,97
8	Đất hạ tầng tối thiểu tại các dự án	254,69	404,88	329,33	443,94
TỔNG CỘNG		520,08	784,35	574,10	805,00

1.3. Điều chỉnh nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở

- Dự báo nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Đã phê duyệt				Điều chỉnh, bổ sung kỳ này			
		Nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)		
			Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn hộ gia đình, cá nhân		Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn hộ gia đình, cá nhân
I	Nhà ở thương mại	6.332,43	-	2.532,97	3.799,46	6.092,33	-	2.292,88	3.799,46
1	Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh	2.532,97	-	2.532,97	-	2.292,88	-	2.292,88	-
	Nhà riêng lẻ	2.532,97	-	-	-	2.292,88	-	-	-
2	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị	3.799,46	-	-	3.799,46	3.799,46	-	-	3.799,46
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-	15,87	15,87	-	-
1	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-	-	-	15,87	15,87	-	-
2	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nhà ở công vụ	23,41	23,41	-	-	23,41	23,41	-	-
III	Dự án tái định cư	3.239,52	-	-	3.239,52	3.590,77	351,25	-	3.239,52
1	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí ĐDC	3.239,52	-	-	3.239,52	3.239,52	-	-	3.239,52
2	Đầu tư hệ thống hạ tầng	-	-	-	-	351,25	351,25	-	-
IV	Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu	-	-	-	-	982,45	170,50	-	811,95
1	Hộ gia đình người có công với cách mạng	-	-	-	-	40,14	8,00	-	32,14
2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-	-	942,31	162,50	-	779,81
V	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác	3.360,91	-	-	3.360,91	2.134,90	-	-	2.134,90
TỔNG CỘNG		12.956,26	23,41	2.532,97	10.399,88	12.839,73	561,03	2.292,88	9.985,82

- Dự báo nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở giai đoạn 2026-2030

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Đã phê duyệt				Đề nghị sửa đổi, bổ sung kỳ này			
		Nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)			Nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)		
			Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn hộ gia đình, cá nhân		Vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp	Vốn hộ gia đình, cá nhân
I	Nhà ở thương mại	10.208,55	-	4.082,80	6.125,75	9.973,89	-	3.848,15	6.125,75
1	Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh	4.082,80	-	4.082,80	-	3.848,15	-	3.848,15	-
<i>a</i>	<i>Nhà chung cư</i>	<i>154,36</i>	-	154,36	-	385,90	-	385,90	-
<i>b</i>	<i>Nhà riêng lẻ</i>	<i>3.928,44</i>	-	3.928,44	-	3.462,25	-	3.462,25	-
2	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị	6.125,75	-	-	6.125,75	6.125,75	-	-	6.125,75
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-	491,12	-	491,12	-
1	Nhà ở xã hội cho sinh viên	-	-	-	-		-	-	-
2	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	-	-	-	-	491,12	-	491,12	-
<i>a</i>	<i>Nhà chung cư</i>	-	-	-	-	<i>424,22</i>	-	<i>424,22</i>	-
<i>b</i>	<i>Nhà riêng lẻ</i>	-	-	-	-	<i>66,90</i>	-	<i>66,90</i>	-
III	Nhà ở công vụ	57,09	57,09	-	-	57,09	57,09	-	-
IV	Dự án tái định cư	1.921,23	-	-	1.921,23	2.129,55	208,31	-	1.921,23
1	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC	1.921,23	-	-	1.921,23	1.921,23	-	-	1.921,23
2	Đầu tư hệ thống hạ tầng	-	-	-	-	208,31	208,31	-	-
V	Hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu	-	-	-	-	387,95	77,32	-	310,63
1	Hộ gia đình người có công với cách mạng	-	-	-	-	40,14	8,00	-	32,14
2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-	-	347,81	69,32	-	278,49
VI	Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác	6.479,88	-	-	6.479,88	5.518,46	-	-	5.518,46
TỔNG CỘNG		18.666,74	57,09	4.082,80	14.526,86	18.558,06	342,72	4.339,26	13.876,08

- Tổng nguồn vốn để hoàn thiện xây dựng nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 khoảng 12.839,73 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 18.558,06 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách cần bố trí khoảng 903,75 tỷ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 2021-2025: 561,03 tỷ đồng (23,41 tỷ xây dựng nhà ở công vụ; 15,87 tỷ xây dựng nhà ở sinh viên; 351,25 tỷ đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng các dự án tái định cư; 170,50 tỷ hỗ trợ nhà ở các chương trình mục tiêu quốc gia, hộ gia đình chính sách).

+ Giai đoạn 2026-2030: 342,72 tỷ đồng (57,09 tỷ xây dựng nhà ở công vụ; 208,31 tỷ đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng các dự án tái định cư; 77,32 tỷ hỗ trợ nhà ở các chương trình mục tiêu quốc gia, hộ gia đình chính sách).

- Về hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo, dự kiến mức hỗ trợ là 40 triệu đồng/hộ. Số hộ được hỗ trợ sẽ căn cứ kết quả rà soát và cập nhật vào kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hàng năm.

2. Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

a) Điều chỉnh chỉ tiêu số lượng và tỷ lệ các loại hình nhà ở như sau:

- Nhà ở thương mại 4.018 căn, tổng diện tích 784.100m² sàn, chiếm tỷ lệ 42,36%, trong đó: Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh 1.300 căn với 295.100m² sàn; Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị là 2.718 căn với 489.000m² sàn.

- Nhà ở xã hội cho sinh viên 34 phòng, tổng diện tích 2.042m² sàn, chiếm tỷ lệ 0,11%.

- Nhà ở công vụ 164 căn, tổng diện tích 5.248m² sàn, chiếm tỷ lệ 0,3%.

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC 5.620 căn, tổng diện tích khoảng 505.800m² sàn, chiếm tỷ lệ 27,33%.

- Hỗ trợ nhà ở theo các chương trình mục tiêu khoảng 5.482 căn, tổng diện tích khoảng 220.280m² sàn, chiếm tỷ lệ 11,90%.

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác khoảng 333.330m² sàn, chiếm tỷ lệ 18,00%.

b) Điều chỉnh tổng nhu cầu về đất để phát triển các loại hình nhà ở như sau:

- Tổng nhu cầu đất để phát triển các loại hình nhà ở khoảng 574,10 ha.

+ Diện tích đất dự kiến giao để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị: Các vị trí dự kiến thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị hiện chưa phê duyệt chủ trương có tổng diện tích đất khoảng 408,39 ha. Trong đó, diện tích đất hoàn thành xây dựng nhà ở 65,34 ha; diện tích đất đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng, đất chưa hoàn thành xây dựng nhà ở 43,56 ha; diện tích đất ở giao cho các dự án có sản phẩm trong giai đoạn sau 54,45 ha; đất hạ tầng tối thiểu thực hiện dự án 245,03 ha. Việc giao đất trong giai đoạn tại các vị trí này căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt để thực hiện.

+ Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội: Bố trí quỹ đất để kêu gọi các dự án phát triển nhà ở xã hội dự kiến tại vị trí đất đã được quy hoạch để xây dựng nhà ở xã hội đối với đô thị thành phố Lai Châu, thị trấn Phong Thổ (Khu Công nghiệp Mùong So) và quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 05 ha trở lên, diện tích đất sẽ được cập nhật bổ sung chi tiết khi các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Nhu cầu đất xây dựng nhà ở công vụ khoảng 0,52 ha, việc giao đất trong giai đoạn 2021-2025 tại các vị trí dự kiến căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt để thực hiện.

+ Nhu cầu đất để giao cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC khoảng 140,50ha (đất ở tái định cư khoảng 56,20 ha; đất xây dựng hạ tầng tối thiểu thực hiện dự án khoảng 84,30 ha).

+ Nhu cầu đất để phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác khoảng 24,69 ha.

c) Điều chỉnh tổng nhu cầu về vốn để phát triển nhà ở như sau:

- Tổng nhu cầu vốn để phát triển nhà ở cho cả giai đoạn dự kiến khoảng 12.839,73 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn phát triển nhà ở thương mại khoảng 6.092,33 tỷ đồng.

+ Vốn phát triển nhà ở công vụ khoảng 23,41 tỷ đồng.

+ Vốn phát triển nhà ở xã hội cho sinh viên khoảng 15,87 tỷ đồng.

+ Vốn phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được bố trí TĐC khoảng 3.590,77 tỷ đồng.

+ Vốn phát triển nhà ở theo các chương trình mục tiêu khoảng 982,45 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khác khoảng 2.134,90 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo các Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh; V1, V5;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt1, Kt2, Kt8.

} (Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Giàng A Tính